

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau 6 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 31/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2025.

Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ) trên địa bàn tỉnh Cà Mau 6 tháng đầu năm 2024.

1. Công tác triển khai

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND. Sau khi thành lập, kiện toàn các Tổ CNSCĐ trên địa bàn 101 xã, phường, thị trấn được triển khai. Tỉnh Cà Mau có 883 Tổ CNSCĐ đồng ấp, khóm; với 4.507 thành viên tham gia. Trong đó, lực lượng nòng cốt là Đoàn Thanh niên; các thành viên khác có thể gồm cán bộ cấp xã, lực lượng Công an, Trưởng ấp/khóm, đảng viên, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Mặt trận, Tổ dân phố, nhân viên doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ số và thành phần khác. Đây là lực lượng mang tính huy động sức mạnh toàn dân, ở gần dân, sát dân và là cánh tay nối dài của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, huyện, thành phố đến xã, phường, thị trấn, ấp, khóm.

Chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, người dân trên địa bàn đăng ký tham gia sàn thương mại điện tử; mở tài khoản thanh toán điện tử; hướng dẫn người dân sử dụng nền tảng số, công nghệ số để đăng ảnh, quảng bá sản phẩm, tạo gian hàng, nhận đơn, đóng gói sản phẩm và quan trọng nhất là cam kết cung cấp sản phẩm đúng chất lượng cho khách hàng; hướng dẫn ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện chủ trương chi trả chế độ cho các hộ chính sách qua tài khoản ngân hàng đã đẩy mạnh nhu cầu của người dân về tạo lập tài khoản ngân hàng. Cùng với việc Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn sử dụng ví điện tử tại nhà, đã giúp người dân dần hình thành thói quen thanh toán không dùng tiền mặt.

Nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số đến tất cả các đối tượng và người dân tại địa phương; góp phần nâng cao Chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Cà Mau. Sở Thông tin và Truyền thông có Công văn đề nghị Ủy

ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng triển khai, hướng dẫn 2 khóa học bồi dưỡng đại chúng về chuyển đổi số cho tất cả các đối tượng và người dân trên địa bàn tham gia trên Nền tảng MOOCs do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Đoàn đi kiểm tra tình hình thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong xây dựng nông thôn mới và hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn 2 xã Tân Hưng Tây và Việt Thắng, huyện Phú Tân.

Đoàn kiểm tra làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân xã về tình hình thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong xây dựng nông thôn mới, nâng cao trên địa bàn. Đến trực tiếp một số hộ gia đình trên địa bàn để xem việc nắm bắt các chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; cài đặt, sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số của người dân; nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng.

Qua kiểm tra cho thấy, các thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Tân Hưng Tây và xã Việt Thắng đã tích cực đến từng hộ gia đình để hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng cơ bản của công nghệ số; qua đó, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân.

Sở phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, đơn vị có liên quan tổ chức Lớp tập huấn cho các Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời; có khoảng 50 thành viên tham dự tập huấn.

2. Kết quả đạt được

Về nhân lực Tổ CNSCD, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như Viễn thông Cà Mau, VIETTEL Cà Mau, MobiFone tỉnh Cà Mau, Bưu điện tỉnh Cà Mau tích cực phối hợp, hỗ trợ các thành viên Tổ CNSCD, tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng ứng dụng, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số của tỉnh. Qua thời gian thực hiện đến nay, Tổ CNSCD triển khai các nền tảng số đã được tập huấn và trực tiếp làm mẫu, hướng dẫn cho hơn 201.000 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 65% số hộ gia đình trong ấp, khóm thuộc xã, phường, thị trấn được triển khai; đem lại lợi ích thiết thực cho người dân.

Kết quả sử dụng các ứng dụng số đến 6 tháng đầu năm 2024: số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến là 175.906 hộ; số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử 6.381 hộ; số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử 124.626 hộ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Ngoài ra, các thành viên Tổ CNSCD cũng tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ liên quan chuyển đổi số theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, chính quyền địa phương.

3. Khó khăn, hạn chế

Nhiều thành viên Tổ CNSCĐ chưa sử dụng thành thạo các ứng dụng để hướng dẫn lại cho người dân. Phải nhờ sự hỗ trợ của nhân viên doanh nghiệp như VNPT, VIETTEL để cài đặt, sử dụng ứng dụng.

Còn nhiều hộ gia đình, nhất là hộ nghèo, cận nghèo chưa có điện thoại thông minh để triển khai các ứng dụng công nghệ số.

Các thành viên Tổ CNSCĐ đa số là cán bộ ấp, khóm, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau từ cấp trên chỉ đạo, nên khó thực hiện cùng lúc nhiều việc theo tiến độ, chất lượng được yêu cầu.

Chưa có đủ thể chế, chính sách, kinh phí phù hợp để hỗ trợ hoạt động của Tổ CNSCĐ. Kinh phí hỗ trợ cho việc duy trì hoạt động các Tổ CNSCĐ còn thiếu, chưa tạo động lực, điều kiện cho các thành viên tích cực hoạt động.

Thiết bị di động của nhiều người có dung lượng ít nên khó khăn cho việc cài đặt, sử dụng nhiều ứng dụng. Mặt khác, nhiều người dân còn có thói quen là mua bán trực tiếp, nên sợ rủi ro trong giao dịch trực tuyến.

Còn nhiều người dân ở nông thôn, nhất là ở khu vực khó khăn có thu nhập không ổn định nên chưa chịu đăng ký thanh toán bằng hình thức chuyển khoản không dùng tiền mặt.

Số hộ gia đình, hộ kinh doanh có tài khoản mua, bán trên sàn thương mại điện tử còn ít. Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử còn ít.

Cũng còn nhiều hộ gia đình chưa cài đặt, sử dụng ứng dụng chính quyền điện tử CaMau-G.

Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Ủy ban nhân tỉnh để xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, LTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Cẩm Hằng

Phụ lục
SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 326 /BC-STTTT ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau)

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
		Tổng số		308.593	883	4.507	201.774	175.906	6.381	124.626	
1	TPCM	Phường 1	Khóm 1	623	1	4	245	203	2	245	
2	TPCM	Phường 1	Khóm 2	670	1	4	235	132	0	235	
3	TPCM	Phường 1	Khóm 3	468	1	4	257	155	1	244	
4	TPCM	Phường 1	Khóm 5	788	1	4	298	239	1	298	
5	TPCM	Phường 1	Khóm 6	1371	1	5	516	263	3	516	
6	TPCM	Phường 2	Khóm 1	329	1	4	295	295	0	290	
7	TPCM	Phường 2	Khóm 2	165	1	4	156	156	1	156	
8	TPCM	Phường 2	Khóm 3	290	1	4	220	220	5	220	
9	TPCM	Phường 2	Khóm 5	355	1	4	305	305	2	297	
10	TPCM	Phường 4	Khóm 1	418	1	6	54	54	0	46	
11	TPCM	Phường 4	Khóm 2	499	1	7	47	47	0	38	
12	TPCM	Phường 4	Khóm 3	605	1	6	61	61	0	26	
13	TPCM	Phường 4	Khóm 4	709	1	7	65	65	0	43	
14	TPCM	Phường 4	Khóm 5	262	1	6	25	25	0	20	
15	TPCM	Phường 5	Khóm 2	385	1	5	295	295	0	295	
16	TPCM	Phường 5	Khóm 3	756	1	5	616	616	1	596	
17	TPCM	Phường 5	Khóm 4	865	1	5	738	738	5	738	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
18	TPCM	Phường 5	Khóm 5	1.080	1	5	899	899	2	899	
19	TPCM	Phường 5	Khóm 6	577	1	5	476	476	4	476	
20	TPCM	Phường 5	Khóm 7	640	1	5	578	578	4	578	
21	TPCM	Phường 5	Khóm 8	980	1	5	846	837	3	827	
22	TPCM	Phường 6	Khóm 1	410	1	4	365	365	5	159	
23	TPCM	Phường 6	Khóm 2	349	1	4	313	313	6	309	
24	TPCM	Phường 6	Khóm 3	673	1	6	465	465	5	304	
25	TPCM	Phường 6	Khóm 4	756	1	4	518	518	6	381	
26	TPCM	Phường 6	Khóm 5	623	1	4	559	559	5	453	
27	TPCM	Phường 6	Khóm 6	700	1	4	626	626	6	529	
28	TPCM	Phường 6	Khóm 7	820	1	4	629	629	7	622	
29	TPCM	Phường 6	Khóm 8	250	1	5	228	228	4	189	
30	TPCM	Phường 6	Khóm 9	1.082	1	4	812	812	8	699	
31	TPCM	Phường 6	Khóm 10	170	1	4	151	151	4	151	
32	TPCM	Phường 7	Khóm 2	403	1	5	350	350	21	315	
33	TPCM	Phường 7	Khóm 3	317	1	4	250	250	19	220	
34	TPCM	Phường 7	Khóm 4	298	1	4	275	275	25	271	
35	TPCM	Phường 7	Khóm 5	205	1	4	155	155	26	134	
36	TPCM	Phường 7	Khóm 6	241	1	4	165	165	21	135	
37	TPCM	Phường 7	Khóm 7	661	1	5	475	475	30	350	
38	TPCM	Phường 7	Khóm 8	365	1	4	300	300	19	275	
39	TPCM	Phường 8	Khóm 1	1.420	1	4	1080	1080	32	1080	
40	TPCM	Phường 8	Khóm 2	795	1	5	545	545	28	545	
41	TPCM	Phường 8	Khóm 3	362	1	5	335	335	29	335	
42	TPCM	Phường 8	Khóm 4	447	1	4	350	350	32	350	
43	TPCM	Phường 8	Khóm 5	298	1	5	185	185	20	185	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
44	TPCM	Phường 8	Khóm 6	200	1	4	120	120	0	120	
45	TPCM	Phường 8	Khóm 7	1.663	1	6	1460	1460	20	1460	
46	TPCM	Phường 8	Khóm 8	1.644	1	4	1450	1450	25	1450	
47	TPCM	Phường 9	Khóm 1	452	1	4	150	120	25	150	
48	TPCM	Phường 9	Khóm 2	625	1	4	125	125	33	125	
49	TPCM	Phường 9	Khóm 3	370	1	4	115	98	26	115	
50	TPCM	Phường 9	Khóm 4	942	1	4	137	137	35	137	
51	TPCM	Phường 9	Khóm 5	1112	1	4	150	139	38	150	
52	TPCM	Phường 9	Khóm 6	1269	1	4	170	170	63	170	
53	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 1	470	1	5	330	330	5	230	
54	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 2	352	1	4	210	210	2	95	
55	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 3	540	1	5	385	385	7	250	
56	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 4	620	1	5	375	375	5	260	
57	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 5	227	1	4	175	175	1	90	
58	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 1	428	1	5	345	193	0	102	
59	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 2	350	1	5	238	138	0	90	
60	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 3	191	1	6	191	191	0	71	
61	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 4	465	1	5	374	201	0	67	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
62	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 6	290	1	5	250	190	0	70	
63	TPCM	An Xuyên	Ấp 2	368	1	5	279	279	0	279	
64	TPCM	An Xuyên	Ấp 3	450	1	5	350	350	0	350	
65	TPCM	An Xuyên	Ấp 4	361	1	4	243	243	0	243	
66	TPCM	An Xuyên	Ấp 5	192	1	5	165	165	0	165	
67	TPCM	An Xuyên	Ấp 6	362	1	4	284	284	0	284	
68	TPCM	An Xuyên	Ấp 8	388	1	5	309	309	0	309	
69	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Dân	306	1	5	261	261	0	261	
70	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Hiệp	351	1	4	275	275	0	275	
71	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Thuộc	422	1	5	345	345	0	345	
72	TPCM	An Xuyên	Ấp Tân Thời	275	1	4	205	205	0	205	
73	TPCM	Định Bình	Ấp Cây Trâm	473	1	5	417	417	12	325	
74	TPCM	Định Bình	Ấp Cây Trâm A	572	1	5	485	485	24	312	
75	TPCM	Định Bình	Ấp Xóm Lung	280	1	5	280	280	15	179	
76	TPCM	Định Bình	Ấp Ba Dinh	405	1	5	345	345	10	198	
77	TPCM	Định Bình	Ấp Xóm Lắm	302	1	5	268	255	8	125	
78	TPCM	Định Bình	Ấp Bình Thành	214	1	5	125	125	5	95	
79	TPCM	Định Bình	Ấp Cái Ngang	242	1	5	150	150	6	105	
80	TPCM	Hòa Tân	Ấp Cái Nai	332	1	4	195	195	0	195	
81	TPCM	Hòa Tân	Ấp Cái Su	331	1	4	190	190	0	190	
82	TPCM	Hòa Tân	Ấp Xóm Chùa	321	1	4	183	183	0	183	
83	TPCM	Hòa Tân	Ấp Hoà Đông	375	1	4	192	192	0	192	
84	TPCM	Hòa Tân	Ấp Gành Hào 1	390	1	4	226	226	0	226	
85	TPCM	Hòa Tân	Ấp Gành Hào 2	261	1	4	197	197	0	197	
86	TPCM	Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 1	279	1	4	175	175	0	175	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
87	TPCM	Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 2	289	1	4	201	201	0	201	
88	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 2	357	1	3	263	231	0	59	
89	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 3	326	1	3	241	206	0	36	
90	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 4	198	1	3	104	89	0	23	
91	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 5	598	1	3	418	310	0	134	
92	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 6	331	1	3	232	117	0	102	
93	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp Bình Định	411	1	3	288	280	0	165	
94	TPCM	Tắc Vân	Ấp 1	861	1	4	560	560	52	560	
95	TPCM	Tắc Vân	Ấp 2	670	1	4	600	570	62	600	
96	TPCM	Tắc Vân	Ấp 3	726	1	4	611	611	49	611	
97	TPCM	Tắc Vân	Ấp 4	657	1	4	428	428	0	428	
98	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Thanh Điền	1.150	1	4	970	970	0	615	
99	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Bà Điều	1.243	1	4	870	870	0	352	
100	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Chánh	353	1	4	235	235	0	235	
101	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Bào Sơn	676	1	4	676	676	0	360	
102	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Xóm Lớn	675	1	4	675	675	0	255	
103	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Tân Hưng	412	1	4	412	412	0	215	
104	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Lung Dừa	420	1	4	420	420	0	223	
105	TPCM	Lý Văn Lâm	Ấp Ông Muộn	420	1	4	420	420	0	223	
106	TPCM	Hòa Thành	Ấp Cái Ngang	199	1	4	121	121	0	121	
107	TPCM	Hòa Thành	Ấp Xóm Chùa	181	1	4	133	130	0	112	
108	TPCM	Hòa Thành	Ấp Bùng Binh	178	1	4	134	134	0	113	
109	TPCM	Hòa Thành	Ấp Tân Hóa	172	1	4	131	131	0	116	
110	TPCM	Hòa Thành	Ấp Tân Hóa A	237	1	4	197	197	0	165	
111	TPCM	Hòa Thành	Ấp Tân Phong B	248	1	4	172	172	0	147	
112	TPCM	Hòa Thành	Ấp Tân Phong A	289	1	4	199	197	0	192	
113	TPCM	Hòa Thành	Ấp Tân Trung	242	1	4	167	156	0	167	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
114	TPCM	Hòa Thành	Ấp Hòa Trung	347	1	4	214	214	0	214	
115	TPCM	Hòa Thành	Ấp Hòa Nam	233	1	4	208	208	0	201	
116	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 1	862	1	4	862	862	0	655	
117	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 2	485	1	4	485	485	0	483	
118	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 3	392	1	4	300	300	0	125	
119	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Cái Nước	401	1	4	205	205	0	117	
120	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Đồng Tâm	393	1	4	150	150	0	90	
121	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Hữi Trí	251	1	4	175	175	0	70	
122	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Nguyễn Quy	265	1	4	265	265	0	150	
123	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Tân Lập	182	1	4	100	100	0	100	
124	CN	Thị trấn Cái Nước	Ấp Ngọc Hườn	364	1	4	364	364	0	100	
125	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Ngọc Tuần	323	1	4	200	200	0	95	
126	CN	Hưng Mỹ	Ấp Thị Tường A	615	1	7	402	315	20	395	
127	CN	Hưng Mỹ	Ấp Lý Ấn	632	1	9	545	420	32	350	
128	CN	Hưng Mỹ	Ấp Rau Dừa	466	1	7	180	170	11	93	
129	CN	Hưng Mỹ	Ấp Rau Dừa B	622	1	7	365	365	20	365	
130	CN	Hưng Mỹ	Ấp Vĩnh Gốc	343	1	7	343	343	9	263	
131	CN	Hưng Mỹ	Ấp Bùng Bình	246	1	6	150	150	2	106	
132	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Bửu	435	1	7	79	27	0	27	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
133	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hiệp	411	1	6	48	22	0	22	
134	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Trung	341	1	6	59	21	0	21	
135	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Rô	331	1	6	65	19	0	19	
136	CN	Tân Hưng	Ấp Hợp Tác Xã	403	1	7	75	20	0	20	
137	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Phong	218	1	10	54	18	0	18	
138	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hòa	369	1	6	56	20	0	20	
139	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Thuận	241	1	6	57	19	0	19	
140	CN	Tân Hưng	Ấp Phong Lưu	286	1	6	53	18	0	18	
141	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Biên	245	1	5	48	20	0	20	
142	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Giếng	273	1	6	56	20	0	20	
143	CN	Tân Hưng	Ấp Bào Vững	213	1	6	59	19	0	19	
144	CN	Trần Thới	Ấp Đầm Cùg	359	1	7	320	320	0	320	
145	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hưng	229	1	4	200	200	0	200	
146	CN	Trần Thới	Ấp Công Trung	288	1	4	267	267	0	267	
147	CN	Trần Thới	Ấp Nhà Vi	212	1	4	190	190	0	190	
148	CN	Trần Thới	Ấp Cái Chim	250	1	4	128	128	0	128	
149	CN	Trần Thới	Ấp An Hưng	267	1	7	250	250	0	250	
150	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hòa	166	1	7	156	156	0	156	
151	CN	Trần Thới	Ấp Bình Thành	211	1	4	197	197	0	197	
152	CN	Trần Thới	Ấp Đông Mỹ	294	1	5	285	285	0	285	
153	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Tân	184	1	5	170	170	0	170	
154	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Đông	265	1	4	240	240	0	240	
155	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Thuận	164	1	5	145	145	0	145	
156	CN	Lương Thế Trân	Ấp Hòa Trung	667	1	4	41	41	0	41	
157	CN	Lương Thế Trân	Ấp Bào Bèo	693	1	4	45	45	0	45	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
158	CN	Lương Thế Trân	Ấp Bào Kè	303	1	4	26	26	0	26	
159	CN	Lương Thế Trân	Ấp Trung Hưng	301	1	4	28	28	0	28	
160	CN	Lương Thế Trân	Ấp Trung Thành	283	1	4	23	23	0	23	
161	CN	Lương Thế Trân	Ấp Năm Đăm	641	1	4	39	39	0	39	
162	CN	Đồng Thới	Ấp Khánh Tư	307	1	6	29	29	6	27	
163	CN	Đồng Thới	Ấp Nhà Thính B	382	1	6	22	22	10	22	
164	CN	Đồng Thới	Ấp Bào Tròn	481	1	6	37	37	8	37	
165	CN	Đồng Thới	Ấp Mỹ Điền	343	1	6	24	24	11	23	
166	CN	Đồng Thới	Ấp Kinh Lớn	462	1	6	52	52	12	49	
167	CN	Thạnh Phú	Ấp Sờ Tại	1.296	1	9	456	304	95	315	
168	CN	Thạnh Phú	Ấp Tân Hòa	683	1	7	213	166	32	171	
169	CN	Thạnh Phú	Ấp Láng Cùng	657	1	9	201	154	26	164	
170	CN	Thạnh Phú	Ấp Trần Độ	511	1	8	196	144	30	128	
171	CN	Thạnh Phú	Ấp Nhà Phần	275	1	5	109	86	22	69	
172	CN	Thạnh Phú	Ấp Phần Thạnh	477	1	7	168	58	28	119	
173	CN	Đồng Hưng	Ấp Tân Phong	482	1	6	69	69	0	69	
174	CN	Đồng Hưng	Ấp Cái Cầm	275	1	6	40	35	0	35	
175	CN	Đồng Hưng	Ấp Cái Giếng	288	1	6	52	45	0	45	
176	CN	Đồng Hưng	Ấp Trọng Ban	335	1	6	52	47	0	47	
177	CN	Đồng Hưng	Ấp Giá Ngự	462	1	6	73	53	0	53	
178	CN	Đồng Hưng	Ấp Nhà Thính A	330	1	6	36	33	0	33	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
179	CN	Đông Hưng	Ấp Phong Lưu	355	1	6	45	35	0	35	
180	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Rạch Dước	362	1	6	181	181	0	181	
181	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Tân Tạo	228	1	6	114	114	0	114	
182	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Hoàng Lâm	412	1	6	206	206	0	206	
183	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Đông Hưng	666	1	6	337	337	0	337	
184	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Láng Tượng	333	1	6	167	167	0	167	
185	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Giải Phóng	386	1	6	193	193	0	193	
186	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Trần Mót	294	1	6	147	147	0	147	
187	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Tân Phú	198	1	6	99	99	0	99	
188	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Cái Hàng	336	1	6	168	168	0	168	
189	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Nghĩa Hiệp	447	1	6	221	221	0	221	
190	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Ông Khâm	169	1	6	83	83	0	83	
191	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Công Nghiệp	262	1	6	133	133	0	133	
192	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn	327	1	7	190	190	0	150	
193	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn A	520	1	7	272	221	0	230	
194	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn B	332	1	7	201	201	0	201	
195	CN	Phú Hưng	Ấp Hưng Thành	255	1	7	181	176	0	170	
196	CN	Phú Hưng	Ấp Rạch Muối	299	1	7	173	161	0	173	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
197	CN	Phú Hưng	Ấp Phú Thạnh	305	1	7	159	152	0	159	
198	CN	Phú Hưng	Ấp Lộ Xe	347	1	7	257	243	0	257	
199	CN	Phú Hưng	Ấp Đức An	524	1	7	249	249	0	249	
200	CN	Phú Hưng	Ấp Tân Ánh	336	1	7	232	187	0	206	
201	CN	Phú Hưng	Ấp Nhà Phán	264	1	7	198	155	0	185	
202	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường B	377	1	7	132	132	0	132	
203	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường	358	1	7	177	177	0	172	
204	CN	Hòa Mỹ	Ấp Rau Dừa C	255	1	7	122	122	0	122	
205	CN	Hòa Mỹ	Ấp Lợi Đông	257	1	7	118	118	0	118	
206	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Tư	234	1	7	197	197	0	197	
207	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Lách	242	1	7	242	242	0	169	
208	CN	Hòa Mỹ	Ấp Cái Bát	249	1	7	120	120	0	113	
209	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 1	427	1	7	400	400	3	395	
210	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 2	419	1	4	410	410	3	410	
211	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 4	967	1	4	845	845	6	815	
212	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 5	485	1	6	445	445	4	430	
213	ĐD	Thị trấn Đầm Dơi	Khóm 6	177	1	5	167	167	2	167	
214	ĐD	Tạ An Khương	Tân Điền A	378	1	5	257	257	0	151	
215	ĐD	Tạ An Khương	Tân Điền B	280	1	5	190	190	0	112	
216	ĐD	Tạ An Khương	Mương Điều A	248	1	5	169	169	1	99	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
217	ĐD	Tạ An Khương	Mương Điều B	320	1	5	218	218	0	128	
218	ĐD	Tạ An Khương	Mương Đường	239	1	5	163	163	0	96	
219	ĐD	Tạ An Khương	Hàng Còng	221	1	5	150	150	0	88	
220	ĐD	Tạ An Khương	Tân Phú	210	1	5	143	143	0	84	
221	ĐD	Tạ An Khương	Mỹ Phú	213	1	5	145	145	0	85	
222	ĐD	Tạ An Khương	Mỹ Tân	323	1	5	220	220	0	129	
223	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Hồng	860	1	6	860	350		190	
224	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Thành A	752	1	5	752	220		120	
225	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Thành B	647	1	8	647	148		80	
226	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân An Ninh A	725	1	5	725	250		124	
227	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân An Ninh B	775	1	7	775	315		321	
228	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Lợi A	810	1	5	810	275	1	145	
229	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Lợi B	776	1	5	776	575		133	
230	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân An A	253	1	5	250	250	5	58	
231	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân An B	252	1	5	244	244	6	49	
232	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Phong A	212	1	5	210	210	4	48	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
233	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Phong B	228	1	5	220	220	3	52	
234	ĐD	Tạ An Khương Đông	Gành Hào	207	1	5	200	200	5	41	
235	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới	208	1	5	199	199	6	50	
236	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới A	209	1	5	200	200	4	47	
237	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới B	260	1	5	242	242	4	52	
238	ĐD	Tạ An Khương Đông	Xóm Mới	233	1	5	221	221	5	44	
239	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Chánh Tài	343	1	5	256	256	0	90	
240	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hải An	242	1	5	180	180	0	132	
241	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hiệp Dư	520	1	5	455	455	0	235	
242	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hồng Phước	386	1	5	350	350	0	170	
243	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hòa Hiệp	450	1	5	385	385	0	195	
244	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Mai Hoa	608	1	5	560	560	0	250	
245	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Minh Hùng	264	1	5	215	215	0	140	
246	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Phú Nhuận	229	1	5	190	190	0	135	
247	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Tân Thành	392	1	5	310	310	0	175	
248	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Vàm Đầm	720	1	5	645	645	0	455	
249	ĐD	Tân Trung	Ấp Công Điền	188	1	5	115	55	7	5	
250	ĐD	Tân Trung	Ấp Phú Điền	131	1	5	77	40	5	3	
251	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Điền	230	1	5	129	80	8	7	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
252	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Phú	193	1	5	110	61	9	7	
253	ĐD	Tân Trung	Ấp Thành Vọng	664	1	5	381	237	13	11	
254	ĐD	Tân Trung	Ấp Trung Cang	661	1	5	400	229	17	15	
255	ĐD	Trần Phán	Ấp Nhị Nguyệt	606	1	4	250	188	15	20	
256	ĐD	Trần Phán	Ấp Chà Là	858	1	4	499	167	20	25	
257	ĐD	Trần Phán	Ấp Ngã Bát	670	1	4	450	265	30	30	
258	ĐD	Trần Phán	Ấp Bờ Đập	411	1	4	288	195	8	20	
259	ĐD	Trần Phán	Ấp Tân Hoà	310	1	4	271	166	5	9	
260	ĐD	Trần Phán	Ấp Bào Giá	351	1	4	293	244	3	11	
261	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Cái Ngay	642	1	6	175	175	34	39	
262	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Hiệp A	325	1	6	129	129	17	25	
263	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Quý	303	1	6	131	131	26	37	
264	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền A	342	1	7	151	151	32	31	
265	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền B	314	1	6	98	98	16	33	
266	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Thanh Tùng	547	1	6	162	162	29	35	
267	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà	302	1	9	206	168	17	206	
268	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà Tây	360	1	6	263	210	20	263	
269	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Nam Chánh	508	1	11	371	187	27	371	
270	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Phú Hiệp	252	1	5	192	192	15	192	
271	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tân Hùng	329	1	7	210	210	16	210	
272	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc	389	1	12	267	267	15	267	
273	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc Đông	319	1	6	235	218	14	235	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
274	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Thành Lập	296	1	2	185	185	47	95	
275	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi A	259	1	5	175	175	45	55	
276	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Lợi	299	1	5	145	145	25	65	
277	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Phước	268	1	5	165	125	28	28	
278	ĐD	Tân Đức	Ấp Hòa Đức	287	1	5	120	120	42	32	
279	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Hòa	431	1	5	165	130	35	18	
280	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi B	195	1	5	130	123	45	40	
281	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp	240	1	5	185	165	14	45	
282	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức	202	1	5	152	152	20	42	
283	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Bình	243	1	5	150	125	35	50	
284	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân An	246	1	5	140	140	45	48	
285	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức A	224	1	5	170	135	36	67	
286	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hiệp	179	1	5	121	121	7	63	
287	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hoà	466	1	5	278	278	8	190	
288	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long	199	1	5	135	135	5	82	
289	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long A	548	1	5	320	320	9	202	
290	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long B	306	1	5	178	178	4	98	
291	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Thành	309	1	5	175	175	5	101	
292	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Long	201	1	5	116	116	3	38	
293	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Long A	245	1	5	138	138	4	44	
294	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Tạo	369	1	5	209	209	7	134	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
295	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Thành	283	1	5	160	160	6	55	
296	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Bà Hính	270	1	5	270	215	12	95	
297	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Bào Hàm	196	1	8	145	115	10	55	
298	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Cái Keo	478	1	6	195	145	15	45	
299	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Khai Hoang	206	1	5	165	125	15	28	
300	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Khai Hoang Vàm	275	1	7	275	220	20	32	
301	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Lung Trường	323	1	7	165	130	10	15	
302	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Ngã Oác	245	1	7	230	195	8	40	
303	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Xóm Dừa	424	1	6	185	165	15	45	
304	ĐD	Quách Phẩm	Ấp Xóm Mới	415	1	5	415	395	20	42	
305	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Bến Bào	216	1	5	216	216	0	35	
306	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Cầu Ván	197	1	5	197	197	0	24	
307	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Cây Kè	302	1	5	302	302	0	23	
308	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Chuối	273	1	5	273	273	0	18	
309	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Giữa	211	1	5	211	211	0	29	
310	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Kinh Ngang	188	1	5	188	188	0	32	
311	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Lung Vinh	259	1	5	259	259	0	28	
312	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Nhà Cũ	388	1	5	388	388	0	46	
313	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Nhà Dài	281	1	5	281	281	0	12	
314	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Ấp Xóm Rẫy	293	1	5	293	293	0	26	
315	ĐD	Tân Thuận	Ấp Đồng Giác	230	1	5	86	86	0	20	
316	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hiệp Hải	320	1	5	149	149	0	86	
317	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Hải	350	1	6	190	190	0	75	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
318	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Lập	200	1	5	108	108	0	42	
319	ĐD	Tân Thuận	Ấp Lưu Hoa Thanh	1.001	1	6	550	550	0	95	
320	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà	225	1	6	150	150	0	60	
321	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà A	271	1	5	160	160	0	60	
322	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà B	305	1	5	106	106	0	55	
323	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi A	220	1	5	105	105	0	40	
324	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi B	271	1	4	135	135	0	55	
325	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Phước	185	1	5	96	96	0	49	
326	ĐD	Tân Thuận	Ấp Xóm Tắc	235	1	6	115	115	0	56	
327	ĐD	Tân Dân	Ấp Nam Chánh	265	1	4	128	128	8	77	
328	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Hiệp	394	1	4	182	182	6	118	
329	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Long B	316	1	4	192	192	3	192	
330	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Phú	179	1	4	115	115	3	105	
331	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Thành A	329	1	4	185	185	3	168	
332	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bá Huê	383	1	7	296	179	21	19	
333	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bàu Sen	530	1	7	506	287	25	32	
334	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm A	497	1	7	401	233	24	34	
335	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm B	388	1	7	274	193	13	17	
336	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Điền	342	1	7	286	174	9	12	
337	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Khánh	365	1	7	297	237	11	14	
338	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Long	338	1	7	285	217	13	18	
339	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Thành	416	1	7	395	281	18	25	
340	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Trung	358	1	7	285	182	16	21	
341	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Cái Nai	501	1	5	185	185	0	38	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
342	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Hàng Vịnh	182	1	5	182	182	0	27	
343	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Sa Phô	261	1	8	201	201	0	19	
344	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Tắc Năm Căn	179	1	9	179	179	0	12	
345	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 1	406	1	8	295	265	0	49	
346	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 2	357	1	7	351	269	0	58	
347	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 3	666	1	5	225	225	0	43	
348	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 4	655	1	6	266	266	0	53	
349	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 5	438	1	6	255	255	0	36	
350	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 6	279	1	5	279	279	0	45	
351	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 7	438	1	7	199	170	0	48	
352	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 8	307	1	6	182	182	0	39	
353	NC	Hàm Rồng	Ấp Kinh Tắc	408	1	4	354	354	3	354	
354	NC	Hàm Rồng	Ấp Cái Nai	118	1	4	90	90	0	90	
355	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ B	241	1	4	189	189	0	189	
356	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ	199	1	4	168	168	3	168	
357	NC	Hàm Rồng	Ấp Chổng Mỹ A	237	1	4	190	190	0	190	
358	NC	Hàm Rồng	Ấp Truyền Huấn	275	1	5	258	258	0	258	
359	NC	Đất Mới	Ấp Ông Do	153	1	4	150	40	0	20	
360	NC	Đất Mới	Ấp Ông Chùng	251	1	4	245	42	0	25	
361	NC	Đất Mới	Ấp Cây Thơ	172	1	4	172	26	0	15	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
362	NC	Đất Mới	Ấp Bùi Mặc	278	1	4	273	35	0	23	
363	NC	Đất Mới	Ấp Láng Chiêu	149	1	4	149	26	0	22	
364	NC	Đất Mới	Ấp Năm Căn A	216	1	4	216	36	0	16	
365	NC	Đất Mới	Ấp Xóm Mới	202	1	5	202	38	0	19	
366	NC	Đất Mới	Ấp Phòng Hộ	130	1	4	130	48	0	18	
367	NC	Đất Mới	Ấp Trại Lưới A	260	1	4	195	45	0	26	
368	NC	Lâm Hải	Ấp Biện Trượng	198	1	3	64	57	0	64	
369	NC	Lâm Hải	Ấp Trại Lưới B	296	1	3	91	77	0	76	
370	NC	Lâm Hải	Ấp Kinh Đào	116	1	3	47	46	0	47	
371	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Lớn	123	1	3	48	36	0	40	
372	NC	Lâm Hải	Ấp Cồn Cát	142	1	3	38	35	0	28	
373	NC	Lâm Hải	Ấp Xẻo Sao	310	1	3	98	98	0	98	
374	NC	Lâm Hải	Ấp Trường Đức	220	1	3	70	68	0	65	
375	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Chim	118	1	3	48	44	0	48	
376	NC	Lâm Hải	Ấp Ông Nguon	209	1	3	70	62	0	65	
377	NC	Lâm Hải	Ấp Xẻo Lớn	145	1	3	50	50	0	50	
378	NC	Hàng Vành	Ấp Xóm Lớn Trong	196	1	6	166	166	1	25	
379	NC	Hàng Vành	Ấp Tư	112	1	3	105	105	0	39	
380	NC	Hàng Vành	Ấp Xóm Lớn Ngoài	168	1	3	135	135	2	71	
381	NC	Hàng Vành	Ấp Hai	244	1	3	234	234	0	125	
382	NC	Hàng Vành	Ấp Một	685	1	5	556	556	5	98	
383	NC	Hiệp Tùng	Ấp Rạch Vẹt	245	1	7	146	146	0	24	
384	NC	Hiệp Tùng	Ấp 7B	212	1	6	135	135	0	52	
385	NC	Hiệp Tùng	Ấp Hiệp Tùng	137	1	7	132	132	0	28	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
386	NC	Hiệp Tùng	Ấp Tư	308	1	7	154	154	0	46	
387	NC	Hiệp Tùng	Ấp Năm	409	1	7	219	167	0	176	
388	NC	Tam Giang	Ấp Trảng Lớn	153	1	5	145	145	0	145	
389	NC	Tam Giang	Ấp Kinh 17	347	1	5	175	175	0	175	
390	NC	Tam Giang	Ấp Bông Súng	109	1	4	97	97	0	97	
391	NC	Tam Giang	Ấp Chà Là	198	1	5	140	140	0	140	
392	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Luận	217	1	5	178	173	0	178	
393	NC	Tam Giang	Ấp Lung Đước	250	1	5	110	110	0	110	
394	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Hội	254	1	5	170	170	0	170	
395	NC	Tam Giang	Ấp Bến Dừa	251	1	5	150	150	0	150	
396	NC	Tam Giang	Ấp Lung Ngang	125	1	5	98	98	0	98	
397	NC	Tam Giang Đông	Ấp Hố Gui	518	1	6	127	85	0	26	
398	NC	Tam Giang Đông	Ấp Vinh Hoa	178	1	5	91	42	0	89	
399	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Hoa	118	1	5	53	27	0	18	
400	NC	Tam Giang Đông	Ấp Kinh Ba	169	1	5	57	24	0	36	
401	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Vinh	140	1	5	51	21	0	24	
402	NC	Tam Giang Đông	Ấp Bỏ Hủ	137	1	5	49	26	0	22	
403	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 1	608	1	5	212,8	213	2	213	
404	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 3	250	1	6	87,5	88	1	88	
405	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 4	442	1	6	154,7	155	2	155	
406	NH	Thị trấn Rạch	Khóm 6	192	1	4	67,2	67	2	67	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Gốc									
407	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 7	262	1	5	91,7	92	1	92	
408	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 8	718	1	6	251,3	251	1	251	
409	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Đường Đào	261	1	5	91,35	91	1	91	
410	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Rạch Gốc B	148	1	4	51,8	52	1	52	
411	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Tam Hiệp	180	1	6	63	63	1	63	
412	NH	Tân Ân	Ấp Ô Rô	398	1	4	35	35	5	35	
413	NH	Tân Ân	Ấp Rạch Gốc	230	1	4	25	21	2	25	
414	NH	Tân Ân	Ấp Nhà Diêu	206	1	4	24	24	0	24	
415	NH	Tân Ân	Ấp Dinh Hạn	280	1	4	35	18	0	35	
416	NH	Tân Ân	Ấp Xẻo Mắm	290	1	5	46	11	0	46	
417	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Tiến	306	1	4	75	66	0	75	
418	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Trung	254	1	4	48	35	0	48	
419	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Định	218	1	4	28	28	0	28	
420	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Kéo	356	1	4	85	85	0	85	
421	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Dây	162	1	4	67	44	0	67	
422	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đồng Khởi	198	1	4	58	58	0	58	
423	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Lập	130	1	4	12	10	5	12	
424	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Quyền	168	1	4	10	5	0	10	
425	NH	Tân Ân Tây	Ấp Nam Nghĩa	154	1	4	32	32	0	32	
426	NH	Tân Ân Tây	Ấp Bà Thanh	190	1	4	37	37	0	37	
427	NH	Viên An Đông	Ấp Nhung Miên	557	1	4	214	105	3	214	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
428	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ranh	184	1	4	172	29	0	95	
429	NH	Viên An Đông	Ấp Đồng Khởi	157	1	4	105	21	0	85	
430	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ráng	184	1	4	182	32	0	96	
431	NH	Viên An Đông	Ấp Cây Phước	205	1	4	165	37	0	97	
432	NH	Viên An Đông	Ấp Xưởng Tiện	227	1	4	165	24	0	87	
433	NH	Viên An Đông	Ấp Xẻo Lá	257	1	4	201	36	0	98	
434	NH	Viên An Đông	Ấp Xẻo Ngay	200	1	4	95	28	0	76	
435	NH	Viên An Đông	Ấp Xóm Mới	233	1	5	198	35	0	96	
436	NH	Viên An Đông	Ấp Tắc Biền	391	1	4	161	27	0	87	
437	NH	Viên An Đông	Ấp Biện Nhạn	154	1	5	95	29	0	68	
438	NH	Viên An Đông	Ấp Bàn Qùy	130	1	4	107	26	0	75	
439	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ A	368	1	5	212	212	20	160	
440	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ B	402	1	5	350	350	25	350	
441	NH	Tam Giang Tây	Ấp Voi Vàm	220	1	5	137	137	28	66	
442	NH	Tam Giang Tây	Ấp Bảo Vĩ	259	1	5	120	120	24	120	
443	NH	Tam Giang Tây	Ấp Đường Kéo	154	1	5	110	110	20	110	
444	NH	Tam Giang Tây	Ấp Dinh Củ	282	1	4	133	133	17	133	
445	NH	Tam Giang Tây	Ấp Tân Tạo	214	1	5	118	118	27	108	
446	NH	Tam Giang Tây	Ấp Kại Lá	157	1	6	96	96	15	82	
447	NH	Tam Giang Tây	Ấp Ba Nhất	235	1	5	115	115	16	115	
448	NH	Tam Giang Tây	Ấp Xí Nghiệp	162	1	5	119	119	8	40	
449	NH	Viên An	ấp Ông Trang	501	1	5	501	501	5	362	
450	NH	Viên An	ấp Bà Khuê	184	1	4	184	184	0	184	
451	NH	Viên An	ấp Nguyễn Quyền	380	1	5	380	380	0	297	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
452	NH	Viên An	ấp Vĩnh Nước sôi	204	1	5	204	204	0	160	
453	NH	Viên An	ấp Kinh Năm	218	1	4	218	218	0	189	
454	NH	Viên An	ấp Xẻo Mắm	192	1	5	192	192	0	179	
455	NH	Viên An	ấp Ông Linh	216	1	5	216	216	0	169	
456	NH	Viên An	ấp Sác Cò	267	1	5	267	267	0	259	
457	NH	Viên An	ấp Xóm Biển	316	1	5	316	316	0	313	
458	NH	Viên An	ấp Cồn Cát	242	1	4	242	242	0	221	
459	NH	Viên An	ấp So Đũa	192	1	4	192	192	0	175	
460	NH	Đất Mũi	Ấp Cồn Mũi	332	1	6	223	223	9	213	
461	NH	Đất Mũi	Ấp Mũi	557	1	8	384	384	4	304	
462	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào Đông	291	1	7	172	172	0	162	
463	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào	381	1	6	199	199	0	189	
464	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu	347	1	6	225	225	3	205	
465	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu Đông	182	1	7	104	104	0	94	
466	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Thọ	277	1	6	145	145	4	135	
467	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Xếp	244	1	6	166	166	0	156	
468	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Hoảng	188	1	5	128	128	0	118	
469	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Mòi	224	1	5	128	128	0	112	
470	NH	Đất Mũi	Ấp Khai Long	399	1	6	213	213	2	199	
471	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 1	527	1	4	270	270	0	270	
472	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 2	363	1	5	181	181	0	181	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
473	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 3	360	1	5	182	182	0	182	
474	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 4	376	1	5	194	194	0	194	
475	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 5	404	1	4	203	203	2	203	
476	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 6	366	1	4	184	184	0	184	
477	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 7	552	1	4	185	185	0	185	
478	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 8	550	1	4	197	197	0	197	
479	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Đôi	893	1	8	646	460	0	646	
480	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Điền A	224	1	6	204	108	0	181	
481	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cống Đá	375	1	5	291	175	0	291	
482	PT	Xã Phú Tân	Ấp Đường Cày	482	1	6	384	206	0	384	
483	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Phú	385	1	7	310	172	0	307	
484	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Thành	383	1	6	311	180	0	298	
485	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước	234	1	7	225	153	0	187	
486	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước Biển	233	1	6	226	131	0	202	
487	PT	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Bình	283	1	6	242	106	0	200	
488	PT	Xã Phú Tân	Ấp Láng Cháo	321	1	6	283	173	0	276	
489	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Hưng Hiệp	459	1	6	415	415	5	391	
490	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Tân Phú Thành	289	1	8	221	221	3	221	
491	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Quảng Phú	504	1	7	467	467	6	390	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
492	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Kiến vàng	235	1	6	195	195	2	195	
493	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Cái Bát	447	1	5	410	410	7	393	
494	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thử Vải A	428	1	6	397	397	2	362	
495	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thử Vải B	260	1	8	201	201	1	201	
496	PT	Tân Hải	Ấp Tân Điền	280	1	5	75	75	21	64	
497	PT	Tân Hải	Ấp Cái Cám	426	1	6	96	96	23	79	
498	PT	Tân Hải	Ấp Tân Phong	284	1	6	82	82	15	82	
499	PT	Tân Hải	Ấp Kết Nghĩa	288	1	5	86	86	16	62	
500	PT	Tân Hải	Ấp Đầu Sầu	304	1	6	62	62	13	53	
501	PT	Tân Hải	Ấp Công Nghiệp	450	1	7	98	98	28	89	
502	PT	Tân Hải	Ấp Thanh Đạm	356	1	5	87	87	17	63	
503	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công	403	1	5	101	101	1	101	
504	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công Đông	378	1	4	56	56	0	56	
505	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới	336	1	6	65	65	0	65	
506	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới Tây	206	1	4	51	41	0	51	
507	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ	392	1	4	83	83	0	83	
508	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ A	230	1	4	83	83	0	83	
509	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ B	360	1	4	55	55	0	55	
510	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Tây	242	1	4	57	57	0	57	
511	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng B	277	1	4	67	67	0	67	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
512	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng A	194	1	4	59	59	0	59	
513	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Đông	279	1	5	60	60	0	60	
514	PT	Rạch Chèo	Ấp Rạch Chèo	624	1	6	494	494	27	75	
515	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Thành Mới	498	1	6	278	251	5	55	
516	PT	Rạch Chèo	Ấp Lê Năm	394	1	5	394	272	3	35	
517	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Nghĩa	572	1	6	572	251	8	51	
518	PT	Rạch Chèo	Ấp Bào Thùng	406	1	6	406	217	7	39	
519	PT	Phú Thuận	Ấp Vàm Đình	514	1	4	428	428	60	213	
520	PT	Phú Thuận	Ấp Đất Sét	562	1	4	511	511	55	210	
521	PT	Phú Thuận	Ấp Trống Vàm	353	1	4	321	321	19	131	
522	PT	Phú Thuận	Ấp Rạch Láng	351	1	4	305	305	29	118	
523	PT	Phú Thuận	Ấp Chà Là	363	1	4	308	308	31	139	
524	PT	Phú Thuận	Ấp Giáp Nước	302	1	4	229	229	35	101	
525	PT	Việt Thắng	Ấp Bào Châu	417	1	6	417	417	20	325	
526	PT	Việt Thắng	Ấp Má Tám	284	1	5	284	284	11	220	
527	PT	Việt Thắng	Ấp Hiệp Thành	256	1	7	256	256	17	205	
528	PT	Việt Thắng	Ấp So Đũa	348	1	5	348	348	19	297	
529	PT	Việt Thắng	Ấp Tân Thành	241	1	5	241	241	12	217	
530	PT	Việt Thắng	Ấp Dân Quân	241	1	5	241	241	10	196	
531	PT	Việt Thắng	Ấp Kiến Vàng A	257	1	6	257	257	13	219	
532	PT	Phú Mỹ	Ấp Vàm Xáng	437	1	05	255	255	0	255	
533	PT	Phú Mỹ	Ấp Ba Tiệm	296	1	05	260	260	0	260	
534	PT	Phú Mỹ	Ấp Lung Môn	386	1	05	265	265	0	265	
535	PT	Phú Mỹ	Ấp Xẻo Đước	364	1	05	270	270	0	270	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
536	PT	Phú Mỹ	Ấp Phú Thành	281	1	05	226	226	0	226	
537	PT	Phú Mỹ	Ấp Thọ Mai	447	1	05	250	250	0	250	
538	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 1	594	1	7	200	160	27	200	
539	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 2	431	1	7	269	200	10	78	
540	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 3	270	1	7	233	180	32	58	
541	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 4	423	1	7	195	156	0	35	
542	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 5	223	1	7	120	99	6	120	
543	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 7	256	1	6	229	180	26	182	
544	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 8	333	1	7	217	172	3	130	
545	TB	Xã Thới Bình	Ấp 1	435	1	5	391	391	2	391	
546	TB	Xã Thới Bình	Ấp 2	402	1	5	347	347	1	347	
547	TB	Xã Thới Bình	Ấp 3	523	1	5	371	371	1	371	
548	TB	Xã Thới Bình	Ấp 4	567	1	5	503	503	3	503	
549	TB	Xã Thới Bình	Ấp 5	382	1	5	305	305	2	305	
550	TB	Xã Thới Bình	Ấp 6	362	1	5	291	291	2	291	
551	TB	Xã Thới Bình	Ấp 7	421	1	7	362	362	2	362	
552	TB	Xã Thới Bình	Ấp 8	469	1	5	339	339	4	339	
553	TB	Xã Thới Bình	Ấp 9	265	1	5	193	193	3	193	
554	TB	Xã Thới Bình	Ấp 10	406	1	5	356	356	3	356	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
555	TB	Xã Thới Bình	Ấp 11	447	1	6	377	377	4	377	
556	TB	Trí Phải	Ấp 1	789	1	5	397	397	77	12	
557	TB	Trí Phải	Ấp 2	613	1	5	385	385	0	0	
558	TB	Trí Phải	Ấp 3	543	1	5	377	377	0	0	
559	TB	Trí Phải	Ấp 4	314	1	5	314	314	38	0	
560	TB	Trí Phải	Ấp 5	307	1	5	307	307	39	0	
561	TB	Trí Phải	Ấp 6	403	1	5	403	403	0	0	
562	TB	Trí Phải	Ấp 10	405	1	5	391	391	0	0	
563	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 1	453	1	7	453	453	7	412	
564	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 2	392	1	8	392	392	8	350	
565	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Sờ	581	1	8	581	581	18	521	
566	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bến Gỗ	465	1	7	465	465	65	405	
567	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Tắc Thủ	931	1	9	931	931	70	880	
568	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Đường Đào	479	1	7	479	479	18	424	
569	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bào Nhàn	504	1	8	504	504	14	455	
570	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cái Bát	426	1	7	426	426	9	380	
571	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Khô	494	1	8	494	494	13	371	
572	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Lá	542	1	9	542	542	21	446	
573	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Sộp	252	1	7	252	252	9	205	
574	TB	Tân Lộc	Ấp 1	233	1	9	210	210	4	168	
575	TB	Tân Lộc	Ấp 2	351	1	8	328	328	6	272	
576	TB	Tân Lộc	Ấp 3	419	1	8	396	396	9	351	
577	TB	Tân Lộc	Ấp 4	363	1	8	334	334	2	284	
578	TB	Tân Lộc	Ấp 5	255	1	8	251	251	6	178	
579	TB	Tân Lộc	Ấp 6	249	1	8	232	232	6	102	
580	TB	Tân Lộc	Ấp 7	535	1	8	476	476	5	367	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
581	TB	Tân Lộc	Ấp 8	269	1	7	242	242	4	242	
582	TB	Tân Lộc	Ấp 9	233	1	8	215	215	2	192	
583	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 2	443	1	7	441	441	0	0	
584	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 3	433	1	6	432	432	0	0	
585	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 4	229	1	7	229	229	0	0	
586	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 5	475	1	7	475	475	0	0	
587	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 7	337	1	7	337	337	0	0	
588	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 8	221	1	7	221	221	0	0	
589	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 9	247	1	5	247	247	0	0	
590	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 1	423	1	6	310	310	0	0	
591	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 3	345	1	6	300	300	0	0	
592	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 5	323	1	6	280	280	0	0	
593	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 6	307	1	6	217	217	0	0	
594	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 7	181	1	6	161	161	0	0	
595	TB	Trí Lực	Ấp Phú Thờ	282	1	6	274	193	3	190	
596	TB	Trí Lực	Ấp 5	284	1	6	276	195	1	192	
597	TB	Trí Lực	Ấp 7	437	1	6	425	300	2	295	
598	TB	Trí Lực	Ấp 8	339	1	6	329	232	1	229	
599	TB	Trí Lực	Ấp 9	386	1	6	375	265	1	260	
600	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Vàm	244	1	4	174	174	0	36	
601	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Ngọn	253	1	5	156	156	0	45	
602	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Phước Hòa	215	1	5	147	147	0	72	
603	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Quyền Thiện	259	1	5	183	183	0	14	
604	TB	Biển Bạch Đông	Ấp 6 La Cua	227	1	5	156	156	0	56	
605	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Nguyễn Tòng	397	1	5	171	171	0	78	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
606	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Hữu Thời	283	1	6	172	172	0	11	
607	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Lê Giáo	257	1	4	158	158	0	16	
608	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Huỳnh Nuôi	385	1	5	160	160	0	13	
609	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Xóm Mới	311	1	5	170	170	0	18	
610	TB	Tân Bằng	Ấp Tân Bằng	319	1	6	296	70	0	160	
611	TB	Tân Bằng	Ấp Tấn Công	357	1	6	325	68	14	117	
612	TB	Tân Bằng	Ấp Lê Hoàng Thá	282	1	6	258	60	0	102	
613	TB	Tân Bằng	Ấp Nguyễn Huế	447	1	6	419	62	9	110	
614	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 6	264	1	7	217	63	0	118	
615	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 9	285	1	6	263	52	4	109	
616	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 8	312	1	6	247	40	0	115	
617	TB	Biển Bạch	Ấp 18	639	1	5	188	188	0	188	
618	TB	Biển Bạch	Ấp Thanh Tùng	411	1	5	153	110	0	142	
619	TB	Biển Bạch	Ấp Hà Phúc Ứng	203	1	5	61	60	0	61	
620	TB	Biển Bạch	Ấp Trương Thoại	349	1	5	93	93	0	93	
621	TB	Biển Bạch	Ấp 11	245	1	5	72	72	0	72	
622	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 1	369	1	6	290	70	0	125	
623	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 2	419	1	6	412	72	4	129	
624	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy A	469	1	7	256	50	0	112	
625	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy B	399	1	6	399	62	9	110	
626	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5A	343	1	6	264	55	0	140	
627	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5B	457	1	7	298	46	0	141	
628	TB	Tân Phú	Ấp Giao Khẩu	489	1	6	489	37	0	155	
629	TB	Tân Phú	Ấp Đầu Nai	353	1	6	274	61	0	111	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
630	TB	Tân Phú	Ấp Trời Mọc	549	1	6	211	87	0	121	
631	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thê Đông	327	1	6	311	48	14	117	
632	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thê	451	1	6	451	63	0	115	
633	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc	600	1	7	309	309	30	285	
634	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc A	300	1	5	186	186	25	186	
635	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc B	360	1	4	194	194	0	12	
636	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn	415	1	4	190	190	26	30	
637	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn Bắc	330	1	4	146	146	0	35	
638	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Tám	259	1	4	141	141	10	26	
639	TVT	Khánh Bình Tây	Thời Hưng	290	1	4	139	139	0	28	
640	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5A	220	1	4	115	115	14	46	
641	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5B	318	1	5	161	161	0	25	
642	TVT	Khánh Bình Tây	Coi Tư	310	1	4	138	138	6	26	
643	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6A	355	1	4	178	178	0	15	
644	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6B	160	1	4	94	94	4	19	
645	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 1	960	1	4	639	639	15	178	
646	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 2	718	1	4	718	718	12	145	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
647	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 3	410	1	4	410	410	9	51	
648	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 4	1.191	1	4	245	245	25	245	
649	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 5	405	1	4	333	333	12	24	
650	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 6A	1.151	1	4	944	944	17	124	
651	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 6B	534	1	4	470	470	13	74	
652	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 7	905	1	4	776	776	14	78	
653	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 8	470	1	4	470	470	12	60	
654	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 9	265	1	4	265	265	8	41	
655	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 10	452	1	4	452	452	12	51	
656	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 11	320	1	4	320	320	11	52	
657	TVT	Thị trấn Sông Đốc	Khóm 12	167	1	4	167	167	7	21	
658	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm A	357	1	5	176	176	25	176	
659	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm B	246	1	5	148	148	23	125	
660	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm C	224	1	5	132	132	15	116	
661	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng A	336	1	5	181	181	21	171	
662	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng B	298	1	5	166	166	21	158	
663	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng C	330	1	5	174	174	22	172	
664	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp A	410	1	5	253	253	5	210	
665	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp B	226	1	5	171	171	7	124	
666	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp C	262	1	5	152	152	12	135	
667	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy A	372	1	5	212	212	26	189	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
668	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy B	195	1	5	118	118	8	108	
669	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy C	282	1	5	168	168	4	145	
670	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng A	205	1	5	133	133	6	103	
671	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng B	228	1	5	167	167	6	136	
672	TVT	Khánh Hưng	Bình Minh II	368	1	5	232	232	20	185	
673	TVT	Trần Hợi	ấp 1	170	1	4	94	94	5	53	
674	TVT	Trần Hợi	ấp 2	300	1	4	167	167	11	113	
675	TVT	Trần Hợi	ấp 3	190	1	5	123	123	3	52	
676	TVT	Trần Hợi	ấp 4	175	1	4	120	120	3	35	
677	TVT	Trần Hợi	ấp 5	218	1	4	137	137	4	40	
678	TVT	Trần Hợi	ấp 6	205	1	4	152	152	3	25	
679	TVT	Trần Hợi	ấp 10A	357	1	4	111	111	12	64	
680	TVT	Trần Hợi	ấp 10B	364	1	4	134	134	6	93	
681	TVT	Trần Hợi	ấp 10C	248	1	4	122	122	8	96	
682	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Cũ	306	1	4	136	136	3	87	
683	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Chùa	200	1	4	96	96	2	50	
684	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 1	253	1	5	106	106	3	57	
685	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 2	218	1	4	106	106	2	35	
686	TVT	Trần Hợi	ấp Vồ Dơi	309	1	4	125	125	4	89	
687	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật A	409	1	5	174	171	22	31	
688	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Giữa	242	1	5	128	118	10	21	
689	TVT	Khánh Hải	Ấp Bảy Ghe	347	1	5	135	135	0	0	
690	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật B	243	1	5	105	105	0	0	
691	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật	277	1	5	85	85	0	0	
692	TVT	Khánh Hải	Ấp Lung Tràm	422	1	5	137	129	0	0	
693	TVT	Khánh Hải	Ấp Đường Ranh	326	1	5	181	181	0	56	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
694	TVT	Khánh Hải	Ấp Khánh Hưng A	195	1	5	79	73	10	32	
695	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Mới	302	1	5	126	126	0	0	
696	TVT	Khánh Hải	Ấp Chủ Mía	291	1	5	96	96	0	0	
697	TVT	Khánh Hải	Ấp Liên Hòa	189	1	5	94	94	0	0	
698	TVT	Phong Điền	Ấp Công Điền	461	1	4	192	192	0	0	
699	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phong	200	1	4	125	125	0	0	
700	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Tiến	294	1	4	112	112	0	0	
701	TVT	Phong Điền	Ấp Vàm Xáng	290	1	4	121	121	10	10	
702	TVT	Phong Điền	Ấp Thị Kẹo	331	1	4	124	124	0	0	
703	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Mới	185	1	4	96	96	0	0	
704	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phú	181	1	4	94	78	0	0	
705	TVT	Phong Điền	Ấp Mỹ Bình	276	1	4	119	119	0	0	
706	TVT	Phong Điền	Ấp Rầy Mới	318	1	4	130	119	0	0	
707	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Hòa	217	1	4	109	109	8	8	
708	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Biền	246	1	4	106	99	0	0	
709	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Thuận	302	1	4	159	155	0	0	
710	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng A	276	1	5	276	276	15	219	
711	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng B	300	1	5	253	253	12	210	
712	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng C	326	1	5	267	267	16	215	
713	TVT	Khánh Lộc	Vườn Tre	330	1	5	263	263	18	211	
714	TVT	Khánh Lộc	Kinh Tư	269	1	5	269	269	10	209	
715	TVT	Khánh Lộc	Đòn Dong	214	1	5	214	214	12	170	
716	TVT	Khánh Lộc	Kinh Ngang	142	1	5	142	142	3	92	
717	TVT	Khánh Lộc	Độc Lập	156	1	5	156	156	9	115	
718	TVT	Khánh Lộc	Trăng Cò	169	1	5	169	169	13	116	
719	TVT	Khánh Bình	Ấp Kinh Hội	340	1	5	162	162	15	73	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
720	TVT	Khánh Bình	Ấp Chổng Mỹ	304	1	5	152	152	17	72	
721	TVT	Khánh Bình	Ấp 19/5	333	1	5	166	166	14	95	
722	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Bào	256	1	5	105	96	15	56	
723	TVT	Khánh Bình	Ấp Ông Bích	337	1	6	126	121	16	87	
724	TVT	Khánh Bình	Ấp Phạm Kiệt	209	1	5	110	98	15	43	
725	TVT	Khánh Bình	Ấp 1/5	290	1	5	124	124	13	32	
726	TVT	Khánh Bình	Ấp Tư	190	1	6	93	89	11	18	
727	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Cui	310	1	6	125	116	12	32	
728	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 1	438	1	5	410	410	0	380	
729	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 2	232	1	6	207	207	0	170	
730	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 3	200	1	5	200	200	0	160	
731	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 4	198	1	5	194	194	0	155	
732	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 5	283	1	7	223	223	0	190	
733	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 6	164	1	7	164	164	0	130	
734	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 7	567	1	7	462	462	10	440	
735	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 8	187	1	7	187	187	0	155	
736	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 9	462	1	4	444	444	0	415	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
737	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 1	250	1	5	250	250	0	72	
738	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 3	387	1	4	254	254	0	95	
739	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 4	216	1	4	169	169	0	84	
740	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 5	180	1	5	147	147	0	58	
741	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới	341	1	4	233	233	0	125	
742	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới A	285	1	4	220	220	6	169	
743	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới B	248	1	4	165	165	0	97	
744	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm A	208	1	4	143	143	0	79	
745	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm C	295	1	3	225	225	0	104	
746	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Kinh Dón	334	1	5	255	255	0	102	
747	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm	213	1	4	137	137	0	68	
748	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 2	258	1	4	130	130	0	93	
749	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm B	442	1	4	293	293	1	203	
750	TVT	Khánh Bình	Ấp 2	278	1	4	240	240	0	240	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Đông									
751	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 2B	202	1	4	202	202	0	155	
752	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 4	297	1	4	264	264	0	255	
753	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 5	438	1	5	317	317	0	317	
754	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 6	369	1	5	296	296	0	296	
755	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 7	298	1	3	289	289	0	225	
756	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 8	173	1	4	173	173	0	135	
757	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 9	352	1	4	316	316	0	280	
758	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12A	353	1	3	307	307	0	290	
759	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12B	281	1	3	241	241	0	235	
760	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà A	225	1	4	192	192	0	192	
761	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà B	160	1	4	148	148	0	135	
762	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Lung Bạ	404	1	5	352	352	0	340	
763	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Rạch Nhum	367	1	4	293	293	0	290	
764	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Trơi	280	1	4	244	244	0	225	
765	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Trơi B	239	1	6	214	214	0	190	
766	TVT	Lợi An	ấp Tắc Thủ	296	1	5	86	80	5	57	
767	TVT	Lợi An	ấp Giao Vàm	260	1	5	103	103	7	62	
768	TVT	Lợi An	ấp Cỏ Xước	368	1	5	117	113	3	113	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
769	TVT	Lợi An	ấp Cái Bát	375	1	5	123	123	3	112	
770	TVT	Lợi An	ấp Đường Cuốc	172	1	5	95	95	3	72	
771	TVT	Lợi An	ấp Lung Thuộc	193	1	5	81	81	2	81	
772	TVT	Lợi An	ấp Tân Hiệp	170	1	5	89	89	2	41	
773	TVT	Lợi An	ấp Tân Thành	187	1	5	103	103	4	61	
774	TVT	Lợi An	ấp Ông Tự	294	1	5	138	138	5	92	
775	TVT	Lợi An	ấp Tân Phong	170	1	5	103	103	7	85	
776	TVT	Lợi An	ấp Công Nghiệp	204	1	5	119	119	6	84	
777	TVT	Lợi An	ấp Rạch Lãng	209	1	5	109	109	10	95	
778	TVT	Phong Lạc	Tân Bằng	263	1	5	240	240	0	60	
779	TVT	Phong Lạc	Rạch Bần	437	1	5	437	437	0	70	
780	TVT	Phong Lạc	Công Bình	406	1	7	400	400	0	40	
781	TVT	Phong Lạc	Lung Trường	234	1	6	234	234	0	45	
782	TVT	Phong Lạc	Tân Thành	183	1	6	150	150	8	58	
783	TVT	Phong Lạc	Đất Cháy	195	1	5	94	71	0	31	
784	TVT	Phong Lạc	Tân Lợi	293	1	5	90	85	0	90	
785	TVT	Phong Lạc	Tân Lập	249	1	6	236	236	0	30	
786	UM	Khánh An	Ấp 1	585	1	5	397	397	12	295	
787	UM	Khánh An	Ấp 2	187	1	5	120	120	9	120	
788	UM	Khánh An	Ấp 3	144	1	5	99	99	13	99	
789	UM	Khánh An	Ấp 4	425	1	5	258	258	14	258	
790	UM	Khánh An	Ấp 5	216	1	5	135	135	8	135	
791	UM	Khánh An	Ấp 6	147	1	5	93	93	6	93	
792	UM	Khánh An	Ấp 7	396	1	5	254	254	11	254	
793	UM	Khánh An	Ấp 8	284	1	5	186	186	9	180	
794	UM	Khánh An	Ấp 9	388	1	5	217	217	15	217	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
795	UM	Khánh An	Ấp 10	397	1	5	250	250	12	250	
796	UM	Khánh An	Ấp 11	138	1	5	93	93	6	93	
797	UM	Khánh An	Ấp 12	176	1	5	105	105	8	105	
798	UM	Khánh An	Ấp 13	115	1	5	86	86	7	86	
799	UM	Khánh An	Ấp 14	181	1	5	114	114	7	114	
800	UM	Khánh An	Ấp 15	138	1	5	96	96	6	96	
801	UM	Khánh An	Ấp 16	175	1	5	113	113	11	113	
802	UM	Khánh An	Ấp 17	211	1	5	131	131	9	131	
803	UM	Khánh An	Ấp An phú	211	1	5	130	130	10	130	
804	UM	Nguyễn Phích	Ấp 1	222	1	5	105	30	4	30	
805	UM	Nguyễn Phích	Ấp 2	215	1	5	60	35	16	40	
806	UM	Nguyễn Phích	Ấp 3	248	1	6	55	45	15	15	
807	UM	Nguyễn Phích	Ấp 4	365	1	5	140	120	27	110	
808	UM	Nguyễn Phích	Ấp 5	241	1	5	65	65	23	22	
809	UM	Nguyễn Phích	Ấp 6	474	1	5	45	21	11	20	
810	UM	Nguyễn Phích	Ấp 7	390	1	5	12	10	13	12	
811	UM	Nguyễn Phích	Ấp 8	365	1	6	42	35	16	35	
812	UM	Nguyễn Phích	Ấp 9	361	1	6	36	10	5	10	
813	UM	Nguyễn Phích	Ấp 10	142	1	5	32	32	16	10	
814	UM	Nguyễn Phích	Ấp 11	152	1	5	55	25	12	24	
815	UM	Nguyễn Phích	Ấp 12	147	1	5	25	11	7	11	
816	UM	Nguyễn Phích	Ấp 13	118	1	5	10	10	3	5	
817	UM	Nguyễn Phích	Ấp 14	131	1	5	11	10	5	10	
818	UM	Nguyễn Phích	Ấp 15	110	1	5	25	20	5	20	
819	UM	Nguyễn Phích	Ấp 16	166	1	6	84	84	16	34	
820	UM	Nguyễn Phích	Ấp 17	275	1	6	105	105	13	15	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
821	UM	Nguyễn Phích	Ấp 18	293	1	5	103	103	10	10	
822	UM	Nguyễn Phích	Ấp 19	278	1	5	85	85	8	6	
823	UM	Nguyễn Phích	Ấp 20	307	1	5	65	65	11	34	
824	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 1	394	1	5	215	215		215	
825	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 2	339	1	5	152	152		152	
826	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 3	527	1	5	353	353		353	
827	UM	Thị trấn U Minh	Khóm 4	806	1	5	535	535		535	
828	UM	Khánh Lâm	Ấp 1	472	1	5	448	256	16	71	
829	UM	Khánh Lâm	Ấp 2	291	1	5	276	164	13	47	
830	UM	Khánh Lâm	Ấp 3	232	1	5	220	128	11	38	
831	UM	Khánh Lâm	Ấp 4	492	1	5	467	285	21	70	
832	UM	Khánh Lâm	Ấp 5	188	1	5	178	112	8	32	
833	UM	Khánh Lâm	Ấp 6	444	1	5	421	290	13	76	
834	UM	Khánh Lâm	Ấp 7	354	1	5	336	210	10	58	
835	UM	Khánh Lâm	Ấp 9	138	1	5	131	66	9	21	
836	UM	Khánh Lâm	Ấp 10	69	1	5	65	38	8	12	
837	UM	Khánh Lâm	Ấp 11	192	1	5	182	113	12	36	
838	UM	Khánh Lâm	Ấp 12	238	1	5	226	126	13	40	
839	UM	Khánh Lâm	Ấp 13	124	1	5	117	60	14	19	
840	UM	Khánh Lâm	Ấp 14	131	1	5	127	62	10	20	
841	UM	Khánh Lâm	Ấp 15 (14 ấp)	159	1	5	151	72	13	23	
842	UM	Khánh Hội	Ấp 1	461	1	6	250	0	0	250	
843	UM	Khánh Hội	Ấp 2	301	1	4	200	0	0	200	
844	UM	Khánh Hội	Ấp 3	575	1	6	305	0	0	305	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
845	UM	Khánh Hội	Ấp 4	335	1	6	210	0	0	210	
846	UM	Khánh Hội	Ấp 5	162	1	4	110	0	0	110	
847	UM	Khánh Hội	Ấp 6	292	1	4	145	0	0	145	
848	UM	Khánh Hội	Ấp 7	265	1	4	190	0	0	190	
849	UM	Khánh Hội	Ấp 8	226	1	4	185	0	0	185	
850	UM	Khánh Hội	Ấp 9	159	1	4	110	0	0	110	
851	UM	Khánh Hòa	Ấp 2	288	1	6	288	147	0	97	
852	UM	Khánh Hòa	Ấp 5	578	1	6	337	153	0	145	
853	UM	Khánh Hòa	Ấp 6	321	1	6	293	166	0	102	
854	UM	Khánh Hòa	Ấp 7	448	1	6	331	179	0	134	
855	UM	Khánh Hòa	Ấp 8	684	1	6	285	148	0	101	
856	UM	Khánh Hòa	Ấp 14	282	1	6	282	149	0	99	
857	UM	Khánh Thuận	Ấp 1	450	1	5	285	155	75	75	
858	UM	Khánh Thuận	Ấp 3	308	1	5	168	90	40	40	
859	UM	Khánh Thuận	Ấp 4	178	1	5	83	75	20	20	
860	UM	Khánh Thuận	Ấp 9	286	1	5	178	95	30	30	
861	UM	Khánh Thuận	Ấp 10	209	1	5	168	30	35	35	
862	UM	Khánh Thuận	Ấp 11	160	1	5	93	55	30	30	
863	UM	Khánh Thuận	Ấp 12	79	1	5	61	15	20	20	
864	UM	Khánh Thuận	Ấp 13	242	1	5	158	65	35	35	
865	UM	Khánh Thuận	Ấp 15	217	1	5	178	68	45	45	
866	UM	Khánh Thuận	Ấp 16	75	1	5	62	15	18	18	
867	UM	Khánh Thuận	Ấp 17	103	1	5	83	15	16	16	
868	UM	Khánh Thuận	Ấp 18	126	1	5	89	12	40	40	
869	UM	Khánh Thuận	Ấp 19	173	1	5	95	95	35	35	
870	UM	Khánh Thuận	Ấp 20	161	1	5	83	70	20	20	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
871	UM	Khánh Thuận	Ấp 21	174	1	5	108	50	35	35	
872	UM	Khánh Tiến	Ấp 1	260	1	4	101	62	29	94	
873	UM	Khánh Tiến	Ấp 2	262	1	4	99	57	31	89	
874	UM	Khánh Tiến	Ấp 3	282	1	4	105	62	36	105	
875	UM	Khánh Tiến	Ấp 4	118	1	4	92	29	12	42	
876	UM	Khánh Tiến	Ấp 5	170	1	4	91	39	23	48	
877	UM	Khánh Tiến	Ấp 6	217	1	4	102	48	29	46	
878	UM	Khánh Tiến	Ấp 7	382	1	4	113	78	24	89	
879	UM	Khánh Tiến	Ấp 8	237	1	4	112	69	31	92	
880	UM	Khánh Tiến	Ấp 9	321	1	4	109	58	37	101	
881	UM	Khánh Tiến	Ấp 10	353	1	4	114	82	39	112	
882	UM	Khánh Tiến	Ấp 11	370	1	4	133	62	42	103	
883	UM	Khánh Tiến	Ấp 12	139	1	4	62	24	23	42	